

PHỤ LỤC IV
GIAO SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TRONG CÁC ĐƠN VỊ
SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CẤP XÃ NĂM 2026

(Kèm Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL) 2026	Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp Y tế			
	TỔNG CỘNG	36.579	33.155	692	2.732	50	36.629	
1	Phường Buôn Ma Thuột	1.214	1.138	12	64	5	1.219	
2	Phường Tuy Hòa	1.198	1.093	12	93		1.198	
3	Phường Buôn Hồ	658	604	10	44		658	
4	Phường Đông Hòa	371	324	10	37	10	381	
5	Phường Sông Cầu	414	367	10	37		414	
6	Phường Tân Lập	447	409	8	30		447	
7	Phường Tân An	526	487	8	31	6	532	
8	Phường Phú Yên	504	452	8	44	6	510	
9	Phường Ea Kao	378	350	8	20		378	
10	Phường Hòa Hiệp	434	394	8	32		434	
11	Phường Thành Nhất	352	319	8	25		352	
12	Phường Bình Kiến	325	273	8	44	7	332	
13	Phường Cư Bao	358	322	8	28		358	
14	Phường Xuân Đài	172	146	8	18		172	
15	Xã Ea Kar	925	857	8	60		925	
16	Xã Krông Pắc	776	738	8	30	6	782	
17	Xã Quảng Phú	670	626	8	36		670	
18	Xã Ea Drăng	682	647	8	27		682	
19	Xã Phú Hòa 1	471	423	8	40		471	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL) 2026	Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp Y tế			
20	Xã Tây Hòa	452	408	8	36		452	
21	Xã Krông Ana	550	514	8	28		550	
22	Xã Krông Năng	472	435	8	29		472	
23	Xã Dray Bông	493	464	8	21		493	
24	Xã Sơn Hòa	446	393	8	45		446	
25	Xã Ea Súp	544	506	8	30		544	
26	Xã Krông Búk	396	368	8	20		396	
27	Xã Ea Wer	437	405	8	24		437	
28	Xã Liên Sơn Lắc	389	354	8	27		389	
29	Xã Đồng Xuân	361	316	8	37		361	
30	Xã Sông Hinh	374	336	8	30		374	
31	Xã Krông Bông	303	270	8	25		303	
32	Xã M'Drăk	321	289	8	24		321	
33	Xã Ea Ktur	705	672	6	27		705	
34	Xã Hòa Phú	381	353	6	22		381	
35	Xã Dliê Ya	551	519	6	26		551	
36	Xã Ea Knuéc	608	576	6	26		608	
37	Xã Ea Nuôl	578	544	6	28		578	
38	Xã Ea Na	544	509	6	29		544	
39	Xã Ô Loan	358	317	6	35		358	
40	Xã Ea Kly	445	418	6	21		445	
41	Xã Ea Knốp	452	410	6	36		452	
42	Xã Ea Tul	381	347	6	28		381	
43	Xã Phú Xuân	395	355	6	34		395	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL) 2026	Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp Y tế			
44	Xã Ea Phê	571	545	6	20		571	
45	Xã Phú Hòa 2	339	297	6	36	1	340	
46	Xã Pong Drang	400	366	6	28	4	404	
47	Xã Cư M'gar	364	330	6	28		364	
48	Xã Xuân Lộc	265	235	6	24		265	
49	Xã Cuôr Đăng	289	264	6	19		289	
50	Xã Sơn Thành	281	242	6	33		281	
51	Xã Hòa Xuân	189	157	6	26		189	
52	Xã Tuy An Bắc	242	209	8	25		242	
53	Xã Hòa Thịnh	241	212	6	23		241	
54	Xã Ea Ning	459	428	6	25		459	
55	Xã Ea M'Droh	359	327	6	26		359	
56	Xã Ea Hiao	351	325	6	20		351	
57	Xã Ea Khăl	322	289	6	27		322	
58	Xã Ea Rôk	489	456	6	27		489	
59	Xã Ea Wy	343	311	6	26		343	
60	Xã Cư Pui	332	303	6	23		332	
61	Xã Hòa Mỹ	229	200	6	23		229	
62	Xã Tam Giang	305	276	6	23		305	
63	Xã Ea Kiết	260	234	6	20		260	
64	Xã Yang Mao	240	213	6	21		240	
65	Xã Ea H'Leo	173	151	6	16		173	
66	Xã Đức Bình	212	178	6	28	5	217	
67	Xã Đăk Phoi	246	222	6	18		246	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL) 2026	Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp Y tế			
68	Xã Krông Nô	141	120	6	15		141	
69	Xã Ea Bung	190	166	6	18		190	
70	Xã Buôn Đôn	131	110	6	15		131	
71	Xã Ia Lốp	139	118	6	15		139	
72	Xã Tuy An Đông	362	323	6	33		362	
73	Xã Tuy An Nam	294	258	6	30		294	
74	Xã Xuân Cảnh	181	152	6	23		181	
75	Xã Tân Tiến	397	367	6	24		397	
76	Xã Hòa Sơn	334	301	6	27		334	
77	Xã Ea Drông	235	209	6	20		235	
78	Xã Ea Ô	309	281	6	22		309	
79	Xã Đắk Liêng	283	251	6	26		283	
80	Xã Dang Kang	319	284	6	29		319	
81	Xã Vụ Bồn	281	260	6	15		281	
82	Xã Cư Pong	243	218	6	19		243	
83	Xã Cư Yang	221	197	6	18		221	
84	Xã Xuân Phước	206	178	6	22		206	
85	Xã Xuân Lãnh	197	171	6	20		197	
86	Xã Ea Riêng	211	183	6	22		211	
87	Xã Ea Păl	174	153	6	15		174	
88	Xã Cư Pao	181	156	6	19		181	
89	Xã Cư M'ta	200	173	6	21		200	
90	Xã Krông Á	184	162	6	16		184	
91	Xã Tuy An Tây	143	113	6	24		143	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Số lượng biên chế viên chức				Số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSN	Tổng số lượng người làm việc: bao gồm hưởng lương từ ngân sách nhà nước và hưởng lương từ nguồn thu của ĐVSNCL) 2026	Ghi chú
		Tổng cộng	Sự nghiệp giáo dục	Sự nghiệp khác	Sự nghiệp Y tế			
92	Xã Ea Ly	168	143	6	19		168	
93	Xã Suối Trai	202	173	6	23		202	
94	Xã Tây Sơn	190	160	6	24		190	
95	Xã Xuân Thọ	171	144	6	21		171	
96	Xã Phú Mỹ	167	142	6	19		167	
97	Xã Ea Bá	134	111	6	17		134	
98	Xã Ia Rvê	149	128	6	15		149	
99	Xã Ea Trang	112	91	6	15		112	
100	Xã Vân Hòa	110	81	6	23		110	
101	Xã Nam Ka	107	86	6	15		107	
102	Xã Đur Kmal	201	175	6	20		201	